



xuán àn

悬案

noun · unsolved case, pending issue

Example Sentences

Zhè qǐ móu shā àn zhì jīn réng shì xuán àn

这起谋杀案至今仍是悬案。

This murder case remains unsolved to this day.

Jīng fāng zhèng zài chóng xīn diào chá nà jiàn duō nián de xuán àn

警方正在重新调查那件多年的悬案。

The police are reinvestigating that long-standing unsolved case.

Trace each character, then write the word on your own.

悬	悬	悬	悬	悬	悬	悬	悬	悬	悬	悬
悬	悬	悬								
案	案	案	案	案	案	案	案	案	案	案
案	案									